

5884	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5885	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5886	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5887	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5888	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5889	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5890	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5891	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5892	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550,000	
5893	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5894	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	550,000	
5895	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5896	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550,000	

5897	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5898	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	550,000	
5899	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5900	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5901	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5902	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)		663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5903	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5904	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	T2	550,000	
5905	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5906	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5907	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

5908	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5909	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	T2	1,486,000	
5910	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5911	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	T2	1,486,000	
5912	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5913	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	T2	1,486,000	
5914	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5915	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	T2	1,486,000	
5916	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5917	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

5918	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5919	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5920	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	T2	1,486,000	
5921	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5922	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5923	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5924	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.)	T2	550,000	
5925	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5926	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5927	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.)	T2	1,486,000	

5928	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	T2	3,035,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5929	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	T2	2,779,000	
5930	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5931	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5932	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5933	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5934	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5935	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5936	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5937	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5938	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5939	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,000	
5940	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5941	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

5942	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	663,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5943	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5944	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5945	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5946	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5947	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5948	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5949	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5950	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5951	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5952	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1,486,000	
5953	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5954	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	T2	3,493,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5955	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	T2	3,201,000	
5956	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

5957	18.0281.0042	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) dưới (từ 64-128 dãy)	T2	1,732,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
5958	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)		1,341,000	
5959	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5960	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1,341,000	
5961	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5962	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1,341,000	
5963	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5964	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5965	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)		1,341,000	
5966	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5967	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5968	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5969	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5970	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	T2	1,341,000	
5971	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	

5972	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)		1,341,000	
5973	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5974	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5975	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)		1,341,000	
5976	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5977	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (HeIi) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (HeIi) (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5978	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổi tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổi tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3,238,000	
5979	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1,341,000	
5980	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5981	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)		1,341,000	
5982	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5983	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	
5984	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000	

5985	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	2,250,000
5986	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3,238,000
5987	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)		2,250,000
5988	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	T2	1,341,000
5989	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	T2	8,738,000
5990	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)		1,341,000
5991	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000
5992	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)		1,341,000
5993	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000
5994	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)		1,341,000
5995	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000
5996	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)		1,341,000
5997	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2,250,000
5998	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2,250,000
5999	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)		1,341,000
6000	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000
6001	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)		1,341,000
6002	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,000

6003	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngược (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngược (1.5T)	T2	2,250,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioscal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
6004	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	T2	2,250,000	
6005	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)		1,341,000	
6006	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3,238,000	
6007	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	T1	5,840,000	
6008	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	T1	5,840,000	
6009	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngược số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngược số hóa xóa nền	P1	9,368,000	

6010	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	P1	9,368,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
6011	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	TDB	9,418,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

6012	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoạn (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6013	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoạn (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

6014	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6015	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	TDB	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

6016	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longshear, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6017	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	TDB	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longshear, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

6018	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu dẫn, các vòng xoắn ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6019	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	TDB	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

6020	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6021	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

6022	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6023	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

6024	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoạn (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6025	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9,968,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angiaseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoạn (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
6026	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1,064,000	
6027	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6028	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6029	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170,000	
6030	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6031	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,000	
6032	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170,000	

6033	18.0620.0087	Chọc hút mạch (hoặc ở) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút mạch (hoặc ở) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171,000	
6034	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240,000	
6035	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196,000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
6036	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiềm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiềm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463,000	
6037	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171,000	
6038	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825,000	
6039	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280,000	
6040	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586,000	
6041	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171,000	
6042	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
6043	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659,000	Chưa bao gồm ống thông.
6044	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6,218,000	
6045	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	TDB	7,118,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

6046	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	TDB	7,118,000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angiouseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
6047	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	TDB	1,879,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
6048	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58,000	
6049	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)		984,000	
6050	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	P2	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), kẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6051	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545,000	
6052	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245,000	
6053	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6054	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		116,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6055	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	793,000	
6056	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	TDB	3,308,000	
6057	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	TDB	2,678,000	
6058	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	T1	2,745,000	
6059	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	TDB	1,238,000	Chưa bao gồm stent.

6060	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2,718,000	Chưa bao gồm dụng cụ cắt niệu, stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
6061	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
6062	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905,000	
6063	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	TDB	1,095,000	
6064	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
6065	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1,743,000	
6066	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656,000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
6067	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ	T2	283,000	
6068	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468,000	
6069	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
6070	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493,000	Đã bao gồm chi phí Test HP
6071	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276,000	
6072	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352,000	
6073	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
6074	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
6075	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1,010,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
6076	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953,000	
6077	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500,000	
6078	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3,035,000	
6079	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	1,754,000	
6080	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4,667,000	
6081	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	P1	5,437,000	
6082	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2,077,000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.

6083	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	TDB	6,218,000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
6084	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	T3	86,000	
6085	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86,000	
6086	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-granz	Thăm dò huyết động bằng swan-granz	TDB	4,587,000	
6087	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu		112,000	
6088	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	215,000	
6089	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236,000	
6090	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		31,000	
6091	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	215,000	
6092	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,000	
6093	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modiator test)	Test giãn phế quản (broncho modiator test)	T3	190,000	
6094	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	135,000	
6095	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	T3	135,000	
6096	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	T3	135,000	
6097	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	T3	135,000	
6098	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	T3	135,000	
6099	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75,000	
6100	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75,000	
6101	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49,000	
6102	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74,000	
6103	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34,000	
6104	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp		34,000	
6105	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		69,000	
6106	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi		101,000	
6107	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T3	145,000	
6108	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77,000	
6109	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68,000	
6110	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,000	
6111	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	T3	130,000	
6112	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31,000	
6113	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80,000	
6114	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33,000	
6115	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,000	
6116	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41,000	
6117	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77,000	
6118	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77,000	

STT	STT	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp
6120	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp
6121	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	31,000
6122	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	428,000
6123	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	428,000
6124	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	301,000
6125	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	461,000
6126	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	691,000
6127	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,000
6128	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,000
6129	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	166,000
6130	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,000
6131	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68,000
6132	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68,000
6133	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59,000
6134	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43,000

6135	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43,000	
6136	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43,000	
6137	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43,000	
6138	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60,000	
6139	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60,000	
6140	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110,000	
6141	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110,000	
6142	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13,000	
6143	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52,000	
6144	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16,000	
6145	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272,000	
6146	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)		148,000	0
6147	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		87,000	
6148	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI		248,000	Giá cho mỗi yếu tố.
6149	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XIII]	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X		481,000	Giá cho mỗi yếu tố.
6150	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248,000	0
6151	22.0050.1453	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)		262,000	
6152	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa		272,000	0

6153	22.0052.1309	(T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	(T.G.T: Thromboplastin Generation Test)		320,000	0
6154	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi		33,000	
6155	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin		222,000	
6156	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)		1,201,000	
6157	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89,000	
6158	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin		67,000	
6159	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78,000	
6160	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67,000	
6161	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40,000	
6162	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84,000	
6163	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33,000	
6164	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39,000	
6165	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43,000	
6166	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49,000	
6167	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70,000	
6168	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74,000	
6169	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74,000	
6170	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	T2	2,379,000	
6171	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	274,000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
6172	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	1,404,000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
6173	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	T1	2,710,000	
6174	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28,000	
6175	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43,000	
6176	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18,000	
6177	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18,000	
6178	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39,000	

6179	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39,000	
6180	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37,000	
6181	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31,000	
6182	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,000	
6183	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37,000	
6184	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69,000	
6185	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44,000	
6186	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44,000	
6187	22.0151.1594	Cận Addis	Cận Addis		44,000	
6188	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58,000	
6189	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95,000	
6190	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190,000	
6191	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62,000	
6192	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21,000	
6193	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18,000	
6194	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32,000	
6195	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37,000	
6196	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52,000	
6197	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên D ⁺ của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D ⁺ của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)		198,000	
6198	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		1,201,000	

6199	22.0258.1233	Lịch sử quang năng từ vật thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lịch sử quang năng từ vật thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1,201,000	
6200	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	99,000	
6201	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	262,000	
6202	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	262,000	
6203	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	494,000	
6204	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	474,000	
6205	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	43,000	
6206	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31,000	
6207	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	73,000	
6208	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	73,000	
6209	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80,000	
6210	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80,000	
6211	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80,000	
6212	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42,000	

6213	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên địa)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên địa)		42,000	
6214	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222,000	
6215	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		222,000	
6216	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42,000	
6217	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62,000	
6218	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24,000	
6219	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22,000	
6220	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49,000	
6221	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31,000	
6222	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		93,000	
6223	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		93,000	
6224	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33,000	
6225	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên địa)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên địa)		33,000	
6226	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		55,000	
6227	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		40,000	
6228	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		186,000	
6229	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		186,000	

6230	22.0300.1371	xác định ban cnat ngang tne đặc niệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	xác định ban cnat ngang tne đặc niệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	461,000	
6231	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87,000	
6232	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87,000	
6233	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	
6234	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	129,000	
6235	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87,000	
6236	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87,000	
6237	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	
6238	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	120,000	
6239	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	311,000	
6240	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	311,000	
6241	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	421,000	
6242	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	124,000	
6243	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	74,000	
6244	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	1,046,000	
6245	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	381,000	
6246	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	400,000	
6247	22.0428.1633	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	771,000	
6248	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	146,000	

6249	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289,000	
6250	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		24,000	
6251	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		22,000	
6252	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang		546,000	
6253	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)		161,000	
6254	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)		37,000	
6255	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxylase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxylase)		83,000	
6256	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen		83,000	
6257	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		99,000	
6258	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)		59,000	
6259	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)		99,000	
6260	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thâm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thâm miễn dịch)		321,000	
6261	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thâm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thâm miễn dịch)		142,000	
6262	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13,000	
6263	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]		84,000	
6264	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22,000	Mỗi chất
6265	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		151,000	
6266	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]		543,000	
6267	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22,000	Mỗi chất

6268	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22,000	nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6269	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,000	Mỗi chất
6270	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78,000	
6271	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	280,000	
6272	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212,000	
6273	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95,000	
6274	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6275	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6276	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	144,000	
6277	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89,000	
6278	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6279	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6280	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,000	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
6281	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	605,000	
6282	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,000	
6283	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16,000	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
6284	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13,000	

6285	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]			144,000	
6286	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]			144,000	
6287	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]			156,000	
6288	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]			139,000	
6289	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]			139,000	
6290	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]			89,000	
6291	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]			28,000	0
6292	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)			28,000	
6293	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]			28,000	
6294	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]			39,000	
6295	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]			39,000	
6296	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]			178,000	
6297	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)			95,000	
6298	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]			89,000	
6299	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]			56,000	
6300	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)			22,000	Mỗi chất
6301	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]			100,000	
6302	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]			272,000	
6303	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]			30,000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
6304	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]			33,000	
6305	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]			84,000	
6306	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]			190,000	
6307	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]			84,000	
6308	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]			95,000	
6309	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]			84,000	
6310	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]			190,000	

02.11	23.0000.1.1.1.2	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	02.0000
6312	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67,000
6313	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67,000
6314	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	87,000
6315	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	168,000
6316	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,000
6317	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22,000
6318	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000
6319	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	501,000
6320	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105,000
6321	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000
6322	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	312,000
6323	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	151,000
6324	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	84,000
6325	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224,000
6326	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100,000
6327	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61,000
6328	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	84,000
6329	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28,000
6330	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000
6331	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	33,000
6332	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	200,000
6333	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424,000
6334	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	67,000
6335	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22,000
6336	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	100,000
6337	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414,000
6338	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	78,000

6339	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22,000	Mỗi chất
6340	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]		248,000	
6341	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]		363,000	
6342	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89,000	
6343	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95,000	
6344	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246,000	
6345	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39,000	
6346	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33,000	
6347	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		212,000	
6348	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67,000	
6349	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67,000	
6350	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97,000	
6351	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183,000	
6352	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424,000	
6353	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67,000	
6354	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28,000	
6355	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78,000	
6356	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78,000	
6357	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78,000	
6358	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61,000	
6359	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]		22,000	Mỗi chất
6360	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78,000	
6361	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]		761,000	
6362	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [miêu]	Điện giải (Na, K, Cl) [miêu]		30,000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
6363	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [miêu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [miêu]		44,000	
6364	23.0175.1576	Định lượng Amylase [miêu]	Định lượng Amylase [miêu]		39,000	
6365	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [miêu]	Định lượng Acid Uric [miêu]		16,000	
6366	23.0180.1577	Định lượng Canxi (miêu)	Định lượng Canxi (miêu)		25,000	

6399	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56,000	
6400	23.0230.1501	Định lượng p2PSA ([(-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([(-2]pro-prostate-specific antigen)		717,000	
6401	23.0231.1502	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]		78,000	
6402	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]		78,000	
6403	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin		428,000	
6404	23.0235.1512	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin		84,000	
6405	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22,000	
6406	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)		26,000	
6407		Telemedicine	Telemedicine		1,804,000	
6408	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74,000	
6409	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261,000	
6410	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000	
6411	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325,000	
6412	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325,000	
6413	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213,000	
6414	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213,000	
6415	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201,000	
6416	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định		501,000	
6417	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		771,000	
6418	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32,000	
6419	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74,000	
6420	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71,000	
6421	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		301,000	
6422	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13,000	
6423	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720,000	Đã bao gồm test xét nghiệm. Giá tại Thông tư 13/2019/TT-BYT chưa bao gồm test đo giai đoạn này đã được Chương trình chống Lao quốc gia hỗ trợ.
6424	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA		926,000	

6425	24.0030.1688	kháng LPA	kháng LPA		1,551,000	
6426	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74,000	
6427	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74,000	
6428	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74,000	
6429	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,000	
6430	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74,000	
6431	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,000	
6432	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74,000	
6433	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,000	
6434	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78,000	
6435	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194,000	
6436	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194,000	
6437	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR		501,000	
6438	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh		1,351,000	
6439	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động		851,000	
6440	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động		851,000	
6441	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74,000	
6442	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171,000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
6443	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1,351,000	
6444	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6445	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR		771,000	
6446	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151,000	
6447	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261,000	
6448	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194,000	
6449	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45,000	
6450	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74,000	
6451	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74,000	
6452	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261,000	
6453	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		95,000	
6454	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		41,000	

6455	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		194,000	
6456	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		58,000	
6457	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261,000	
6458	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261,000	
6459	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động		321,000	0
6460	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6461	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR		771,000	
6462	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		771,000	
6463	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58,000	
6464	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81,000	
6465	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81,000	
6466	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định		651,000	
6467	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501,000	
6468	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65,000	
6469	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78,000	
6470	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126,000	
6471	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123,000	0
6472	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65,000	
6473	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78,000	0
6474	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	HBcAg test nhanh		65,000	
6475	24.0131.1644	HBcAg miễn dịch bán tự động	HBcAg miễn dịch bán tự động		104,000	
6476	24.0132.1644	HBcAg miễn dịch tự động	HBcAg miễn dịch tự động		104,000	
6477	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65,000	
6478	24.0134.1615	HBcAb miễn dịch bán tự động	HBcAb miễn dịch bán tự động		104,000	
6479	24.0135.1615	HBcAb miễn dịch tự động	HBcAb miễn dịch tự động		104,000	
6480	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701,000	
6481	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1,351,000	
6482	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR		1,601,000	
6483	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58,000	
6484	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130,000	
6485	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130,000	
6486	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130,000	
6487	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130,000	
6488	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động		581,000	
6489	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR		861,000	
6490	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động		1,361,000	
6491	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR		1,601,000	
6492	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130,000	
6493	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116,000	
6494	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		116,000	
6495	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110,000	
6496	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động		110,000	

6498	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130,000	
6499	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	336,000	
6500	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	336,000	
6501	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	336,000	
6502	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	336,000	
6503	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,000	
6504	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,000	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
6505	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	116,000	
6506	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	116,000	
6507	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	142,000	
6508	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142,000	
6509	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)	201,000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
6510	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	979,000	
6511	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,000	
6512	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142,000	
6513	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261,000	
6514	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	168,000	
6515	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,000	
6516	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	168,000	
6517	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	168,000	
6518	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	771,000	
6519	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR	851,000	
6520	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	142,000	0
6521	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	123,000	0
6522	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	771,000	
6523	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125,000	
6524	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	771,000	
6525	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	771,000	
6526	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	771,000	
6527	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	495,000	
6528	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	771,000	
6529	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	409,000	
6530	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	1,601,000	
6531	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185,000	
6532	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1,601,000	
6533	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	463,000	
6534	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194,000	

6535	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163,000	
6536	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156,000	0
6537	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130,000	0
6538	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR		771,000	
6539	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41,000	
6540	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71,000	
6541	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45,000	
6542	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45,000	
6543	24.0267.1674	Trùng giun, sán soi tươi	Trùng giun, sán soi tươi		45,000	
6544	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung		45,000	
6545	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ầu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ầu trùng soi tươi		45,000	
6546	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261,000	
6547	24.0272.1717	Angiostroylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostroylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	0
6548	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6549	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6550	24.0276.1717	Cysticercus cellulosaе (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosaе (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6551	24.0277.1717	Cysticercus cellulosaе (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosaе (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6552	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6553	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động		321,000	
6554	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
6555	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động		194,000	
6556	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		194,000	
6557	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		194,000	
6558	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ầu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ầu trùng trong máu nhuộm soi		45,000	
6559	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	

6560	24.0286.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6561	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6562	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6563	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,000
6564	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	35,000
6565	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000
6566	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6567	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6568	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6569	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6570	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6571	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6572	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	130,000
6573	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	130,000
6574	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	130,000
6575	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	130,000
6576	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	270,000
6577	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6578	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	321,000
6579	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45,000
6580	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	45,000
6581	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45,000
6582	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45,000
6583	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	45,000
6584	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	45,000

6585	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45,000	
6586	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45,000	
6587	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45,000	
6588	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45,000	
6589	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45,000	
6590	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		45,000	
6591	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45,000	
6592	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45,000	
6593	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45,000	
6594	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261,000	
6595	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45,000	
6596	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000	
6597	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325,000	
6598	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201,000	
6599	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		771,000	
6600	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh		123,000	
6601	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR		771,000	
6602	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR		771,000	
6603	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58,000	
6604	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308,000	
6605	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308,000	
6606	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308,000	
6607	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308,000	
6608	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	644,000	
6609	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	T2	308,000	
6610	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308,000	
6611	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190,000	
6612	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190,000	
6613	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190,000	
6614	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190,000	
6615	25.0024.1735	Tế bào học dịch chài phế quản	Tế bào học dịch chài phế quản		190,000	
6616	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190,000	

6617	25.0026.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190,000
6618	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190,000
6619	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm từ thiết	T3	388,000
6620	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388,000
6621	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)		352,000
6622	25.0033.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan		488,000
6623	25.0034.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick		488,000
6624	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461,000
6625	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian		515,000
6626	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388,000
6627	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (1929)		452,000
6628	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương		479,000
6629	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott		434,000
6630	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt		479,000
6631	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)		434,000
6632	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng		434,000
6633	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		479,000
6634	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334,000
6635	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học		213,000
6636	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		510,000
6637	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr		479,000
6638	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best		479,000
6639	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		515,000
6640	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid		434,000
6641	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin		488,000

6642	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		417,000	
6643	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick		190,000	
6644	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190,000	
6645	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		601,000	
6646	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		271,000	
6647	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190,000	
6648	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	633,000	
6649	26.0001.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
6650	26.0002.0381	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	PDB	7,594,000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6651	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	PDB	8,270,000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6652	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	PDB	7,447,000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
6653	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	PDB	8,512,000	
6654	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	PDB	8,105,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
6655	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	PDB	5,663,000	
6656	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	PDB	3,720,000	
6657	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	PDB	3,720,000	
6658	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

6670	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6671	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
6672	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	PDB	5,663,000	
6673	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	PDB	9,076,000	
6674	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	P2	9,076,000	
6675	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	4,211,000	
6676	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6677	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kin /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bảo thượng nhĩ (kin /hở)	P1	9,076,000	
6678	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6,353,000	
6679	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	PDB	14,151,000	
6680	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6681	27.0023.0374	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	PDB	5,201,000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
6682	27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	PDB	7,667,000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kin, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
6683	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6684	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	P1	6,168,000	
6685	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6686	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	P1	6,168,000	
6687	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

6688	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	P1	6,168,000	
6689	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6690	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	P1	6,168,000	
6691	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6692	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PDB	6,168,000	
6693	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6694	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6695	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	6,168,000	
6696	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6697	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	6,168,000	
6698	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6699	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	P1	6,168,000	
6700	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	6,168,000	
6701	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6702	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	6,168,000	
6703	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6704	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	6,168,000	
6705	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

6706	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bước giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bước giáp đa nhân	PDB	8,193,000	
6707	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bước giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bước giáp đa nhân độc	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6708	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bước giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bước giáp đa nhân độc	PDB	8,193,000	
6709	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6710	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	6,168,000	
6711	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6712	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6713	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	PDB	8,302,000	
6714	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	PDB	4,561,000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
6715	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	PDB	8,193,000	
6716	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	PDB	8,193,000	
6717	27.0072.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	PDB	7,677,000	Chưa bao gồm keo sinh học.
6718	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6719	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6720	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý màng phổi	P1	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6721	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6722	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	P1	5,859,000	Đã bao gồm thuốc gây mê

6723	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao phổi	P1	5,859,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6724	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6725	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6726	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6727	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	PDB	7,137,000	
6728	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6729	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6730	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	5,081,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
6731	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	P1	5,859,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6732	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	PDB	10,967,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6733	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	P1	2,434,000	
6734	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	P1	2,434,000	
6735	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	PDB	9,272,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6736	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	PDB	9,272,000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
6737	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	P1	2,913,000	
6738	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	P1	6,557,000	
6739	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	P1	6,557,000	
6740	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	PDB	6,557,000	
6741	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	P1	6,557,000	
6742	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6743	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	P1	2,434,000	
6744	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3,136,000	

6745	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu từng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu từng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6746	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3,136,000	
6747	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6748	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2,745,000	
6749	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6750	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6751	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6752	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6753	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6754	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng; nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng; nối túi mật - hồng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6755	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6756	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6757	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

6758	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6759	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6760	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6761	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6762	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6763	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6764	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6765	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6766	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6767	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng	P1	2,434,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6768	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2,434,000	
6769	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

6770	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6771	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PDB	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
6772	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6773	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2,917,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
6774	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2,434,000	
6775	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6776	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	2,815,000	
6777	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6778	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2,705,000	
6779	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2,705,000	
6780	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	P1	2,745,000	
6781	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1	2,745,000	
6782	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2,745,000	
6783	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lòng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lòng ruột và cố định manh tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6784	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

6785	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6786	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6787	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2,818,000	
6788	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2,818,000	
6789	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	P1	2,818,000	
6790	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2,818,000	
6791	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3,136,000	
6792	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6793	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6794	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6795	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6796	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6797	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

6798	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6799	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6800	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6801	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6802	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6803	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6804	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6805	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6806	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2,815,000	
6807	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu túi thừa đại tràng	P1	2,815,000	
6808	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu túi thừa đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu túi thừa đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6809	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6810	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

6811	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng - đại tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6812	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1	2,434,000	
6813	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6814	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6815	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6816	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6817	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6818	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6819	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6820	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6821	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

6822	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6823	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6824	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6825	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6826	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	2,815,000	
6827	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6828	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	2,815,000	
6829	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3,663,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6830	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6831	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6832	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6833	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	P1	4,747,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6834	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	P1	2,913,000	
6835	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, kéo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

6836	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6837	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6838	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6839	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6840	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6841	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6842	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6843	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	P1	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6844	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	P1	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6845	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6846	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6847	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6848	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6849	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	P1	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

6850	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6851	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6852	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6853	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6854	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6855	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6856	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6857	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6858	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	P1	2,434,000	
6859	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1	2,434,000	
6860	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2,434,000	
6861	27.0264.1196	Phẫu thuật nội soi thất động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thất động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	P1	2,434,000	
6862	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3,431,000	
6863	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	4,281,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6864	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6865	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	PDB	6,632,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6866	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng trắng	P1	4,281,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

6867	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi trong mổ nội trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi trong mổ nội trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	PDB	4,281,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6868	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hâm Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hâm Kehr	PDB	4,733,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6869	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	PDB	3,431,000	
6870	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3,431,000	
6871	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2,434,000	
6872	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	P1	3,431,000	
6873	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	PDB	5,057,000	
6874	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung- hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung- hồng tràng	P1	3,431,000	
6875	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	3,431,000	
6876	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
6877	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	P1	3,781,000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
6878	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	PDB	5,057,000	
6879	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	PDB	5,057,000	
6880	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	P1	3,431,000	
6881	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6882	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6883	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

6884	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	PDB	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6885	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	P1	10,787,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6886	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	P1	2,434,000	
6887	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	P1	2,434,000	
6888	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	P1	2,434,000	
6889	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	P1	2,434,000	
6890	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	PDB	4,343,000	
6891	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	P1	2,434,000	
6892	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4,897,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6893	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	P1	4,897,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6894	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	P1	2,434,000	
6895	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	P1	4,897,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6896	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6897	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6898	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4,068,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

6900	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	PDB	5,597,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6901	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng trắng	PDB	4,663,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6902	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1	2,434,000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6903	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	2,434,000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6904	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	P1	2,434,000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6905	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	P1	2,434,000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
6906	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	PDB	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6907	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6908	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6909	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6910	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	PDB	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6911	27.0326.0420	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	P1	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6912	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6913	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành	P1	2,434,000	
6914	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	P2	1,596,000	
6915	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2,434,000	
6916	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2,434,000	
6917	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2,434,000	
6918	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1,596,000	
6919	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2	1,596,000	

6920	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	2,913,000	
6921	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6922	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6923	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6924	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6925	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	PDB	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6926	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6927	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	P1	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6928	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	PDB	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6929	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6930	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6931	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6932	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	4,596,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6933	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	P1	2,434,000	
6934	27.0354.1196	Tân soi thận qua da	Tân soi thận qua da	P1	2,434,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
6935	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	P1	2,434,000	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
6936	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	P1	4,497,000	
6937	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	4,497,000	
6938	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	PDB	4,343,000	
6939	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	PDB	4,343,000	
6940	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	PDB	4,781,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6941	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	P1	3,279,000	
6942	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	P1	3,279,000	
6943	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4,497,000	

6944	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	P1	3,279,000	
6945	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	P2	1,920,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
6946	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	P1	3,279,000	
6947	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	P1	2,913,000	
6948	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4,497,000	
6949	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	P1	2,434,000	
6950	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lỗ lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lỗ lỗ niệu quản	P2	1,596,000	
6951	27.0378.0104	Nội soi nông niệu quản hẹp	Nội soi nông niệu quản hẹp	P1	950,000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
6952	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	P1	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
6953	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	P1	4,497,000	
6954	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	P1	6,443,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6955	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6956	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	P2	1,596,000	
6957	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6958	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	P1	5,030,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6959	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	P1	2,913,000	
6960	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	P1	2,434,000	
6961	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
6962	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1	1,596,000	
6963	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	P1	2,434,000	
6964	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	PDB	4,302,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6965	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4,302,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6966	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	PDB	4,302,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
6967	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3,279,000	

6968	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	P1	3,015,000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
6969	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đồng vốn	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đồng vốn	P1	2,913,000	
6970	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	P1	2,913,000	
6971	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ấu	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ấu	P1	2,434,000	
6972	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	P2	1,596,000	
6973	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh	P2	1,596,000	
6974	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	P2	1,596,000	
6975	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1,596,000	
6976	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	P2	1,596,000	
6977	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7,279,000	
6978	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5,970,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
6979	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	P1	2,434,000	
6980	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mô vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mô vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1	4,068,000	
6981	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5,395,000	
6982	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2,434,000	
6983	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7,279,000	
6984	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6,548,000	
6985	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	P1	5,990,000	
6986	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	5,990,000	
6987	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1	5,990,000	
6988	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1	5,990,000	PDB
6989	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	P1	6,346,000	
6990	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ		5,503,000	

6991	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	6,346,000	
6992	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	P1	6,346,000	
6993	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	P1	9,585,000	
6994	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5,503,000	
6995	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5,503,000	
6996	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5,503,000	
6997	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5,503,000	
6998	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	PDB	6,346,000	
6999	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	P2	1,596,000	
7000	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	P1	2,434,000	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
7001	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lõi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mòm trên lõi cầu ngoài	P1	2,434,000	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
7002	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	P1	2,434,000	
7003	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	P1	2,434,000	
7004	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	PDB	4,343,000	
7005	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mô mỡ tái tạo dây chằng bên chảy, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mô mỡ tái tạo dây chằng bên chảy, bên mác)	PDB	4,594,000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
7006	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	PDB	4,343,000	
7007	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	PDB	4,343,000	
7008	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)		3,015,000	
7009	27.0520.0560	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân		4,594,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao đốt, dao cắt sụn, lưới bảo, gân sinh học, gân đồng loại.

7010	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	PDB	3,781,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
7011	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1	2,815,000	
7012	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	P1	3,720,000	
7013	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	P1	3,720,000	
7014	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	PDB	4,699,000	
7015	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	771,000	
7016	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2	771,000	
7017	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	P2	4,699,000	
7018	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích >10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	P2	4,699,000	
7019	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1	5,363,000	
7020	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	P1	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cấy máu sinh học.
7021	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	P1	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cấy máu sinh học.
7022	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	P2	5,074,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cấy máu sinh học.

7023	28.0033.0773	Ấu tử vết thương phần mềm vùng vùng mi mắt	Ấu tử vết thương phần mềm vùng vùng mi mắt	P3	1,043,000	
7024	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813,000	
7025	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	P2	2,396,000	
7026	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	P2	3,720,000	
7027	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	3,720,000	
7028	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1,509,000	
7029	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	3,044,000	
7030	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	P1	3,720,000	
7031	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	P2	439,000	0
7032	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P2	2,396,000	0
7033	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5,363,000	
7034	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	P2	5,363,000	
7035	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	P3	1,385,000	0
7036	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	P3	874,000	0
7037	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	P3	771,000	0
7038	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2,767,000	
7039	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2,767,000	
7040	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3,493,000	
7041	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7042	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7043	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7044	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	P1	3,828,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7045	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	P2	3,720,000	
7046	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	P2	3,720,000	
7047	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3,488,000	

7048	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	P1	3,720,000	
7049	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3,135,000	
7050	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3,135,000	
7051	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3,135,000	
7052	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính phioloid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính phioloid	P2	3,135,000	
7053	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đê	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đê	P2	3,226,000	
7054	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng ghép da tự thân	P2	5,449,000	
7055	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5,363,000	
7056	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tỉ đê ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đê ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5,363,000	
7057	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tỉ đê mấu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đê mấu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5,363,000	
7058	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2,767,000	
7059	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2,892,000	
7060	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2,932,000	
7061	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cạnh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cạnh tay	P2	5,449,000	
7062	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	5,449,000	
7063	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	P1	3,720,000	
7064	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	P1	3,720,000	
7065	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lần lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lần lân cận	P1	3,720,000	
7066	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lần lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lần lân cận	P1	3,720,000	
7067	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5,449,000	
7068	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3,720,000	
7069	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lần lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lần lân cận	P2	3,720,000	

7070	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3,720,000	
7071	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	P2	3,720,000	
7072	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	P1	3,720,000	
7073	28.0335.0556	Phẫu thuật gây đứt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gây đứt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4,102,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xỉ măng, đinh, nẹp, vít.
7074	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
7075	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
7076	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3,302,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
7077	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	P1	3,302,000	
7078	28.0344.0559	Gỡ đinh thần kinh	Gỡ đinh thần kinh	P2	3,302,000	
7079	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
7080	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
7081	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	7,094,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
7082	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3,081,000	
7083	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sọ cơ nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sọ cơ nách bằng vật da tại chỗ	P1	3,720,000	
7084	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sọ cơ khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sọ cơ khuỷu bằng vật tại chỗ	P1	3,720,000	
7085	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sọ cơ nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sọ cơ nách bằng vật da cơ lân cận	P1	3,720,000	
7086	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sọ cơ cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sọ cơ cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	3,720,000	
7087	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sọ cơ ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sọ cơ ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	4,699,000	
7088	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	P3	1,509,000	
7089	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4,699,000	

7090	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	4,699,000	
7091	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn ghép da tự thân	P2	4,699,000	
7092	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	P1	3,720,000	
7093	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	P1	3,720,000	
7094	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	P1	3,720,000	
7095	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	P1	3,720,000	
7096	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	P1	3,720,000	
7097	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	P1	3,720,000	
7098	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	P1	3,720,000	
7099	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3,720,000	
7100		Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày		2,163,000	
7101		Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)		4,252,000	
7102		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby		879,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
7103		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency		1,165,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
7104		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional		1,165,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
7105		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)		623,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
7106		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy		233,000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
7107		Bom tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bom tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)		1,051,000	
7108		Chọc hút noãn	Chọc hút noãn		7,225,000	
7109		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252,000	
7110		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70,000	
7111		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng		971,000	
7112		Rã đông phối, noãn	Rã đông phối, noãn		3,791,000	
7113		Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng		230,000	

7114	A NHU CHUẨN MƯƠNG TAY VƯỜN MƯƠNG của noãn (ICSI)	A NHU CHUẨN MƯƠNG TAY VƯỜN MƯƠNG của noãn (ICSI)	6,313,000
7115	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1,311,000

PHỤ LỤC IV: GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẢNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHỨA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

A. DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỨA BỆNH THUỘC DANH MỤC DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN; DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THANH TOÁN

Đơn vị tính: đồng						
STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá theo NQ 447	Ghi chú
1	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7,164,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	2,093,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
3	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	2,093,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
4	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	P3	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1,696,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1,696,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

18	03.3492.0421	Lấy soi niệu quản	Lấy soi niệu quản	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	03.3493.0421	Lấy soi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy soi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	03.3494.0421	Lấy soi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy soi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	03.3517.0421	Lấy soi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy soi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	03.3531.0421	Mổ lấy soi bàng quang	Mổ lấy soi bàng quang	P2	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	10.0325.0421	Lấy soi niệu quản đơn thuần	Lấy soi niệu quản đơn thuần	P2	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	10.0326.0421	Lấy soi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy soi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	10.0327.0421	Lấy soi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy soi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
26	10.0355.0421	Lấy soi bàng quang	Lấy soi bàng quang	P2	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
27	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
28	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PDB	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
29	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
31	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
33	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
34	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
35	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
36	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
37	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
38	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
39	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

40	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	3,721,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
48	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	PDB	Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
65	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	Chưa bao gồm thuốc và oxy

68	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mắt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mắt lưng dương vật	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
69	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
73	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
74	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
75	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
76	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
77	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
78	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
79	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
80	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tutteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tutteur niệu đạo	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
81	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	1,475,000	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy
82	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
83	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
84	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	P1	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
85	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do gien	PDB	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
86	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do gien	PDB	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
88	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	P1	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
89	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
90	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
91	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
92	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

95	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2,367,000	
96	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P3	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2,367,000	
97	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2,367,000	
98	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2,367,000	
99	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2,367,000	
100	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2,367,000	
101	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2,367,000	
102	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	P2	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2,367,000	
103	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thất ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thất ĐM chậu trong	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2,367,000	
104	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	2,367,000	
105	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2,276,000	
106	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2,276,000	
107	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2,276,000	
108	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	2,276,000	

109	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
110	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
111	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2,276,000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy
112	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
113	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
114	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
115	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
116	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
117	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
118	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
119	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
120	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
121	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
122	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
123	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

124	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tam mang nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
125	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
126	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
127	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
128	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
129	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
130	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
131	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
132	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
133	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
136	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
140	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
141	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
142	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
143	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
144	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
145	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

146	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
147	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
148	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
149	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
150	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
151	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
152	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
153	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
154	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
155	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
156	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

157	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
158	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
159	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
160	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
161	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
162	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
163	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
164	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
165	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
166	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
167	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

168	10.0555.0494	Phẫu thuật chỉnh, dẫn lưu áp xe cạnh, hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chỉnh, dẫn lưu áp xe cạnh, hậu môn đơn giản	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
169	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
170	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
171	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
172	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thất trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thất trên chỉ chờ	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
173	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
174	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
175	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
176	03.2744.0534	Cắt cắt cánh tay do ung thư	Cắt cắt cánh tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
177	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
178	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
179	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
180	03.2748.0534	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	Cắt cắt cẳng chân do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
181	03.2749.0534	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cắt đùi do ung thư chi dưới	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
182	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
183	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
184	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
185	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
186	03.3680.0534	Cắt cắt cánh tay	Cắt cắt cánh tay	P3	3,175,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

218	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
219	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
220	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
221	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
222	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
223	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
224	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
225	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
226	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
227	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
228	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
229	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
230	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
231	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
232	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
233	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
234	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
235	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
236	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
237	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
238	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đỉnh (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đỉnh (buộc vòng chỉ thép)	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

239	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp vít, gân nhân đỉnh ngoài, thuốc và oxy
240	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp vít, khớp cổ đỉnh ngoài, thuốc và oxy
241	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp vít, khớp cổ đỉnh ngoài, thuốc và oxy
242	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp vít, khớp cổ đỉnh ngoài, thuốc và oxy
243	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp vít, khớp cổ đỉnh ngoài, thuốc và oxy
244	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp vít, khớp cổ đỉnh ngoài, thuốc và oxy
245	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp vít, khớp cổ đỉnh ngoài, thuốc và oxy
246	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khớp cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
247	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khớp cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
248	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khớp cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
249	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khớp cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
250	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quết biến dạng vuốt trụ	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khớp cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
251	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khớp cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
252	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khớp cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

253	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
254	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
255	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
256	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
257	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
258	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
259	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
260	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

261	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
262	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
263	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
264	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
265	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
266	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
267	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
268	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bám sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bám sinh	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
271	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
274	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

275	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
276	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
278	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
280	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
281	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
282	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
283	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bảm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bảm sinh	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
284	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
285	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
286	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
287	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
288	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
289	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
290	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
291	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
292	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
293	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	P1	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
294	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
295	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
296	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

297	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	4,357,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
298	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
299	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
300	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
301	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
302	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
303	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
304	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
305	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
306	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
307	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
308	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
309	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

310	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
311	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
312	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
313	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
314	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
315	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
316	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
317	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
318	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
319	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
320	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
321	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
322	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
323	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
324	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
325	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
326	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
327	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
328	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
329	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
330	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
331	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

332	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
333	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
334	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
335	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung	Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân(1 gân)	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
336	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
337	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Nối gân gấp	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
338	28.0337.0559	Nối gân gấp	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
339	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Nối gân dưới	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
340	28.0340.0559	Nối gân dưới	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
341	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Gỡ dính thần kinh	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
342	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
343	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật gây mòm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
344	03.3686.0571	Phẫu thuật gây mòm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
345	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
346	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
347	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
348	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
349	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
350	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
351	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tùy giai đoạn trung gian	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
352	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tùy giai đoạn trung gian	Tháo bỏ các ngón chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
353	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân				

354	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
355	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
356	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
357	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
358	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
359	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
360	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
361	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
362	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
363	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
364	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
365	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
366	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
367	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
368	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
369	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
370	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
371	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
372	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
373	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móng cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móng cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
374	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
375	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
376	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móng cụt chi	Phẫu thuật sửa móng cụt chi	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
377	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móng cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móng cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
378	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
379	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

380	28.0280.0571	Ở loét tỉ đề	Ở loét tỉ đề	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
381	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
382	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
383	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
384	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	PDB	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
385	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
386	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
387	03.3807.0574	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
388	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
389	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh đai tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lưới trên người bệnh đai tháo đường	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
390	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đai tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đai tháo đường	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
391	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
392	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	PDB	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
393	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng [diện tích ≥10 cm2]	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
394	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
395	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
396	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
397	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
398	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
399	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
400	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
401	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
402	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

403	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
404	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
405	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
406	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh dải thào đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh dải thào đường	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
407	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
408	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
409	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
410	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
411	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	PDB	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
412	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
413	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
414	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
415	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
416	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
417	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
418	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
419	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
420	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	P1	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
421	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
422	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tố chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tố chức	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
423	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

424	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
425	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
426	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
427	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
428	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
429	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
430	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
431	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
432	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
433	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
434	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
435	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
436	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
437	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	6,349,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
438	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	2,369,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
439	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	2,369,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
440	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	P1	3,387,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
441	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	P1	3,387,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
442	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	P1	3,387,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
443	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2,249,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
444	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2,249,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
445	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	3,767,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

446	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	3,767,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
447	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	1,716,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
448	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	1,716,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
449	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	1,716,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
450	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	PDB	5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
451	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung		5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
452	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	PDB	5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
453	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	PDB	5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
454	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1	5,350,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
455	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	3,636,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
456	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	3,636,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
457	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngội ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngội ngang	P2	1,990,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
458	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
459	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
460	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
461	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
462	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	2,475,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
463	03.2247.0627	Cắt cực cổ tử cung	Cắt cực cổ tử cung	P2	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
464	03.2726.0627	Cắt cực cổ tử cung	Cắt cực cổ tử cung	P1	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
465	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
466	13.0141.0627	Cắt cực cổ tử cung	Cắt cực cổ tử cung	P2	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
467	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2,104,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
468	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2,104,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
469	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
470	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

471	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
472	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	1,959,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
473	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	1,959,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
474	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	1,959,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
475	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	2,421,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
476	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	2,421,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
477	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	3,713,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
478	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2,407,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
479	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
480	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
481	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
482	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	3,576,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
483	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
484	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
485	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
486	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
487	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
488	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
489	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
490	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
491	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
492	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
493	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính phloïd	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính phloïd	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
494	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	3,329,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
495	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	3,329,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
496	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	1,535,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
497	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	1,535,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
498	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,260,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
499	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	3,396,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
500	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
501	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

502	12.0297.0661	Cắt toàn bộ từ cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ từ cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
503	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
504	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + từ cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + từ cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
505	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
506	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
507	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
508	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
509	03.2257.0663	Phẫu thuật chặn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chặn thương tầng sinh môn	P1	3,456,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
510	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	3,456,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
511	13.0116.0663	Phẫu thuật chặn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chặn thương tầng sinh môn	P1	3,456,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
512	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	3,670,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
513	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	4,819,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
514	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	P1	4,819,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
515	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	2,782,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
516	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
517	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
518	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
519	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
520	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	3,211,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
521	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	1,773,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
522	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	2,631,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

523	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	5,268,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
524	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	3,193,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
525	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	3,578,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
526	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	2,495,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
527	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	2,495,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
528	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	3,504,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
529	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	2,872,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
530	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
531	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
532	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
533	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
534	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
535	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
536	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	PDB	5,879,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
537	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	PDB	5,879,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
538	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
539	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
540	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
541	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
542	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
543	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
544	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
545	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
546	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
547	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

548	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
549	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
550	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoại tử cung không có chửa	Phẫu thuật chữa ngoại tử cung không có chửa	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
551	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	4,428,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
552	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	2,478,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
553	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	2,478,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
554	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	PDB	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
555	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
556	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
557	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	P1	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
558	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	3,668,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
559	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	3,668,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
560	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	3,668,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
561	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	5,840,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
562	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	5,840,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
563	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
564	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
565	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
566	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PDB	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
567	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
568	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

569	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình mí mắt (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình mí mắt (Strassman, Jones)	P1	4,365,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
570	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	3,780,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
571	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
572	13.0105.0710	Phẫu thuật treo từ cùng	Phẫu thuật treo từ cùng	P2	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
573	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		5,263,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
574	12.0093.0915	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	P1	2,908,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
575	12.0155.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên	P1	2,908,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
576	12.0156.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn	P1	2,908,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
577	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
578	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
579	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
580	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
581	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
582	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)		1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
583	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	3,634,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
584	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	2,910,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
585	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	P2	2,033,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
586	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2	2,033,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
587	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2,033,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
588	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
589	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
590	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
591	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
592	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	3,204,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy

593	15.0032.0997	Chỉnh hình tại giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tại giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2	3,204,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
594	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	3,204,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
595	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,293,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
596	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,293,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
597	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,665,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
598	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,663,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
599	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,423,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
600	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	2,423,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
601	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	2,951,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
602	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	2,906,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
603	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
604	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
605	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
606	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
607	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	1,311,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
608	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bong	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bong	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
609	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
610	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ở khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ở khuyết	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
611	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
612	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
613	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	P2	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
614	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình thấp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình thấp mũi	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
615	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình thấp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình thấp mũi	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
616	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
617	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

618	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	3,333,000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy
619	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
620	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
621	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
622	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
623	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để t	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	P2	1,029,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
624	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da		1,029,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy

B. DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG THUỘC DANH MỤC DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN MÀ KHÔNG PHẢI LÀ DỊCH VỤ KHÁM

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ giá	Phân Loại PTTT	Giá theo NQ 447	Ghi chú
1	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7,164,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	2,093,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
3	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	2,093,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
4	03.2632.0400	Mở lòng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lòng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	03.3234.0400	Mở lòng ngực thăm dò	Mở lòng ngực thăm dò	P3	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	2,718,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

14	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	2,436,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tới thiếu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tới thiếu khoang màng phổi	P2	1,696,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1,696,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
26	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	3,546,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
27	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
28	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Snudder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Snudder	PDB	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
29	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
31	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	4,306,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
33	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
34	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
35	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		4,734,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
36	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
37	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

38	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuộc và oxy
39	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	3,721,000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuộc và oxy
40	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang		3,721,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	P1	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	3,854,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	4,228,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	4,228,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
48	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	P1	3,676,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

64	03.3607.0435	Cắt bỏ tình hoàn	Cắt bỏ tình hoàn	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
65	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	10.0379.0435	Tạo hình niệung niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình niệung niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	10.0386.0435	Cắt bỏ tình hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tình hoàn lạc chỗ	P2	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
68	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
69	10.0394.0435	Hạ tình hoàn ẩn, tình hoàn lạc chỗ	Hạ tình hoàn ẩn, tình hoàn lạc chỗ	P1	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	10.0406.0435	Cắt bỏ tình hoàn	Cắt bỏ tình hoàn	P3	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tình hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tình hoàn	P2	2,035,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
73	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
74	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
75	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
76	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
77	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
78	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
79	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
80	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
81	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	1,475,000	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy
82	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
83	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	P2	1,475,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
84	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	P1	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
85	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do giãn	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do giãn	PDB	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
86	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do giãn	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do giãn	PDB	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

88	28.0292.0437	1. Hạch niệu quản tạo nên niệu quản và vật cản vật da có cuống mạch kế cận	da có cuống mạch kế cận	P1	3,703,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
89	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
90	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
91	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
92	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2,277,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
96	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	P3	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
97	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
98	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
99	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
100	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
101	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
102	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	P2	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
103	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thất ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thất ĐM chậu trong	P1	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
104	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2,367,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
105	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

106	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
107	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
108	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
109	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
110	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
111	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2,276,000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy
112	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
113	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khô: đùi, bẹn	Phẫu thuật thoát vị khô: đùi, bẹn	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
114	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
115	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
116	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
117	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
118	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
119	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
120	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

121	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
122	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
123	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
124	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
125	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
126	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
127	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
128	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
129	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
130	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	2,816,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
131	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
132	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
133	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
136	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đai chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đai chậu	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
140	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

141	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
142	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
143	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
144	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	2,432,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
145	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
146	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
147	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
148	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
149	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
150	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
151	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
152	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
153	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

154	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng		P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
155	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu		P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
156	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp		P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
157	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản		P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
158	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ		P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
159	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ		P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
160	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn		P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
161	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tăng sinh môn		P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
162	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ		P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
163	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch		P3	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
164	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)		P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

165	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
166	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
167	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
168	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
169	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
170	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
171	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
172	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thất trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thất trên chỉ chờ	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
173	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
174	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
175	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xo, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xo, tạo hình hậu môn	P1	2,276,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

212	03.3664.0548	Cổ định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cổ định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
213	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
214	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
215	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
216	03.3880.0548	Bất vít qua khớp	Bất vít qua khớp	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
217	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
218	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
219	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
220	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
221	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
222	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
223	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
224	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
225	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
226	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
227	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
228	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
229	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
230	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
231	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
232	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

233	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
234	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
235	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
236	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
237	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
238	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	P2	3,577,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
239	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
240	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
241	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
242	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
243	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
244	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
245	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	3,262,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
246	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
247	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
248	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
249	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

250	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
251	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
252	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
253	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
254	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
255	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
256	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
257	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
258	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

259	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
260	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
261	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
262	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
263	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
264	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
265	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3,184,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
266	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3,184,000	Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
267	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
268	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bám sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bám sinh	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

270	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
271	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
274	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
275	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
276	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
278	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
280	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
281	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
282	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
283	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
284	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
285	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
286	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
287	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
288	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
289	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
290	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
291	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
292	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	2,390,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
293	03.3886.0553	Chép trong mắt đoạn xương	Chép trong mắt đoạn xương	P1	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
294	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

295	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
296	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
297	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	4,357,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
298	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
299	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
300	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
301	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	3,338,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
302	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
303	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
304	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
305	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

306	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
307	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
308	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
309	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
310	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
311	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
312	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
313	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
314	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
315	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
316	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
317	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
318	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
319	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
320	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
321	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
322	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
323	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
324	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
325	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
326	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
327	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	2,604,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

328	10.0881.0559	chóp xoay	chóp xoay		P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
329	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu		P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
330	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè		P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
331	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi		P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
332	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles		P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
333	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn		PDB	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
334	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay		P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
335	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung		P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
336	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)		P2	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
337	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)		P2	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
338	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp		P2	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
339	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật		P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
340	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi		P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
341	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]		P1	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
342	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh		P2	2,604,000	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
343	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu		P3	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
344	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay		P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
345	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu		P3	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
346	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngón ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngón ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh		P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
347	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa		P3	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
348	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay		P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
349	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng		P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

350	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỏ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỏ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
351	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mỏ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mỏ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
352	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
353	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
354	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
355	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
356	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
357	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
358	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
359	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
360	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
361	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
362	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
363	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn- ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn- ngón chân	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
364	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
365	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
366	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
367	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
368	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
369	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đài tháo đường	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
370	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
371	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
372	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
373	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móng cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móng cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	10.00/7.00/1	CỤT CHƯA HƯỞNG VV VÀ CHƯA VIÊM	CỤT CHƯA HƯỞNG VV VÀ CHƯA VIÊM	Loại phẫu thuật	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị
375	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
376	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa môm cụt chi	Phẫu thuật sửa môm cụt chi	Phẫu thuật sửa môm cụt chi	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
377	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa môm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa môm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa môm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
378	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
379	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
380	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đề	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đề	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đề	P2	2,493,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
381	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
382	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
383	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
384	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	PDB	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
385	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
386	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1	2,707,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
387	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
388	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
389	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lười trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lười trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mất lười trên người bệnh đái tháo đường	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
390	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
391	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
392	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm ²]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm ²]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm ²]	PDB	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
393	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm ²]	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
394	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm ²]	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
395	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
396	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
397	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	P1	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

398	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
399	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
400	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
401	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn ghép da tự thân	P2	3,964,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
402	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
403	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
404	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
405	03.3824.0575	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
406	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
407	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
408	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
409	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo	P1	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
410	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
411	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	PDB	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
412	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
413	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
414	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
415	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
416	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
417	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	2,583,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
418	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
419	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

420	16.0295.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng hàm mặt có thiếu hồng tố chức	P1	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
421	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
422	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tố chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tố chức	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
423	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
424	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
425	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
426	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
427	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
428	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
429	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
430	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
431	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
432	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
433	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
434	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
435	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
436	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
437	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	6,349,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
438	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	2,369,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
439	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	2,369,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
440	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bên 2 bên do ung thư	P1	3,387,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

441	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	P1	3,387,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
442	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bên hai bên	P1	3,387,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
443	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2,249,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
444	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2,249,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
445	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	3,767,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
446	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	3,767,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
447	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	1,716,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
448	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	1,716,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
449	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	1,716,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
450	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	PDB	5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
451	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung		5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
452	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	PDB	5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
453	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	PDB	5,932,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
454	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1	5,350,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
455	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	3,636,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
456	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	3,636,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
457	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngội ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngội ngang	P2	1,990,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
458	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
459	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
460	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
461	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
462	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	2,475,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
463	03.2247.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P2	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
464	03.2726.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P1	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
465	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
466	13.0141.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	P2	2,305,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

467	10.0698.0628	đo toác vết mổ	đo toác vết mổ	P1	2,104,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
468	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2,104,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
469	13.0222.0631	Lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ từ cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
470	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
471	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
472	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	1,959,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
473	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	1,959,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
474	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	1,959,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
475	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	2,421,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
476	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	2,421,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
477	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	3,713,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
478	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2,407,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
479	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
480	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
481	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2,177,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
482	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	3,576,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
483	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
484	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
485	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
486	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
487	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
488	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
489	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
490	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
491	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
492	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
493	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	P2	2,595,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
494	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	3,329,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
495	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	3,329,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
496	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	1,535,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
497	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	1,535,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

498	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,260,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
499	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	3,396,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
500	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
501	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
502	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
503	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
504	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	5,953,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
505	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
506	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
507	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
508	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2,212,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
509	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	3,456,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
510	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	3,456,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
511	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	3,456,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
512	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	3,670,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
513	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	4,819,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
514	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	P1	4,819,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
515	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	2,782,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
516	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
517	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
518	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

519	13.0112.0669	vòng do rách phức tạp	vòng do rách phức tạp	P2	2,538,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
520	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynoch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynoch...)	P1	3,211,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
521	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	1,773,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
522	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	2,631,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
523	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	5,268,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
524	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	3,193,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
525	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	3,578,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
526	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	2,495,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
527	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	2,495,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
528	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	3,504,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
529	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	2,872,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
530	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
531	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
532	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
533	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
534	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
535	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	3,536,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
536	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	PDB	5,879,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
537	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	PDB	5,879,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
538	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
539	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
540	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
541	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
542	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
543	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

544	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
545	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
546	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
547	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
548	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
549	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
550	13.0092.0683	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chửa	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chửa	P2	2,651,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
551	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	4,428,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
552	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	2,478,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
553	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	2,478,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
554	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
555	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
556	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
557	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	3,888,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
558	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	3,668,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
559	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	3,668,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
560	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	3,668,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
561	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	5,840,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
562	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	5,840,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
563	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
564	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
565	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã số	Tên dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Đơn vị tính	Giá	Đơn vị tính	Mô tả dịch vụ	Đơn vị tính	Giá	Mô tả dịch vụ
567	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	3,501,000	3,501,000	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
568	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	P1	3,501,000	3,501,000	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	P1	3,501,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
569	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình từ cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình từ cung (Strassman, Jones)	P1	4,365,000	4,365,000	Phẫu thuật tạo hình từ cung (Strassman, Jones)	P1	4,365,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
570	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	3,780,000	3,780,000	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	3,780,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
571	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	2,433,000	2,433,000	Phẫu thuật treo thận	P1	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
572	13.0105.0710	Phẫu thuật treo từ cung	Phẫu thuật treo từ cung	P2	2,433,000	2,433,000	Phẫu thuật treo từ cung	P2	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
573	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		5,263,000	5,263,000	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		5,263,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
574	12.0093.0915	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	P1	2,908,000	2,908,000	Vết hạch cổ bảo tồn	P1	2,908,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
575	12.0155.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên	P1	2,908,000	2,908,000	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên	P1	2,908,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
576	12.0156.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn	P1	2,908,000	2,908,000	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn	P1	2,908,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
577	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	1,570,000	1,570,000	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
578	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2	1,570,000	1,570,000	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
579	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2	1,570,000	1,570,000	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
580	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	1,570,000	1,570,000	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
581	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	1,570,000	1,570,000	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
582	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)		1,570,000	1,570,000	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)		1,570,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
583	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	3,634,000	3,634,000	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	3,634,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
584	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	2,910,000	2,910,000	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	2,910,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
585	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	P2	2,033,000	2,033,000	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	P2	2,033,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
586	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2	2,033,000	2,033,000	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2	2,033,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
587	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2,033,000	2,033,000	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2,033,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
588	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	2,976,000	2,976,000	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
589	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	2,976,000	2,976,000	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
590	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2,976,000	2,976,000	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy

591	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2,976,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
592	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	3,204,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
593	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2	3,204,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
594	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	3,204,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
595	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,293,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
596	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,293,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
597	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,665,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
598	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,663,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
599	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,423,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
600	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	2,423,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
601	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	2,951,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
602	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	2,906,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
603	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
604	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
605	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
606	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
607	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	1,311,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
608	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bong	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bong	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
609	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
610	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ở khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ở khuyết	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
611	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
612	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
613	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	P2	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
614	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình thấp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình thấp mũi	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
615	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình thấp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình thấp mũi	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

616	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
617	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	P1	3,103,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
618	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	3,333,000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy
619	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
620	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
621	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
622	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	2,092,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
623	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	P2	1,029,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
624	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da		1,029,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy

GIÁM ĐỐC



Đặng Hữu Chiến

